TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2017/DS - PT
Ngày: 27/11/2017
V/v Tranh chấp nghĩa vụ dân sự và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiển
Bà Phạm Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đỗ Văn Đức - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 27/11/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2017/TLPT- DS ngày 18/10/2017 về việc: "Tranh chấp nghĩa vụ dân sự và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố BG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99 /2017/QĐ-PT ngày 15/11/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn L, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn TP, xã TM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1945 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu A, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Cao Xuân B, sinh năm 1973 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu A, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang

4. Người kháng cáo: Ông Dương Văn L - Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2016, nguyên đơn là ông Dương Văn L trình bày: Ngày 17/5/2016, gia đình ông có nhận chuyển nhượng quyền sự dụng đất của anh Đặng Thanh Q và chị Nguyễn Thúy N thửa đất số 70, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Khu A, phường MĐ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất này trước đây là của bà Nguyễn Thị Đ chuyển nhượng cho vợ chồng anh Q. Ngày 28/5/2016, anh Đặng Thanh Q và chị Nguyễn Thúy N có viết giấy bàn giao quyền sử dụng điện nước cho ông sử dụng, bảo quản đường nước cùng với đồng hồ, đường ống, đường điện. Sau đó, ông có đến gặp ông Nguyễn Văn N - là người ký hợp đồng mua bán nước sạch với Công ty TNHH MTV cấp thoát nước BG (nay là Công ty Cổ phần nước sạch BG) rồi chia đường nước cho các hộ dân trong Khu A, phường MĐ, thành phố BG sử dụng để yêu cầu ông N mở đường nước cho ông sử dụng nhưng ông N yêu cầu ông phải đóng 2.000.000 đồng mới mở van nước, ông không đồng ý đóng tiền nên ông N không mở van đường nước cho gia đình ông dùng. Do đó, gia đình ông không có nước sạch để sử dụng từ ngày 28/5/2016 nên mỗi ngày đều phải mua 03 bình nước sạch để sử dụng, giá mỗi bình là 10.000 đồng. Khi khởi kiện ban đầu, ông yêu cầu ông N mở khóa van nước tại Khu A, phường MĐ, thành phố BG cho ông sử dụng đồng thời buộc ông N bồi thường thiệt hại trong thời gian ông không được dùng nước sạch tính ra tiền là 30.000 đồng/01 ngày, thời điểm tính từ ngày 28/5/2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Ngày 17/4/2017, ông có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông N phải bồi thường thêm cho ông số tiền 2.000.000 đồng là tiền ông đã phải thanh toán phí mắc đường ống nước cho Công ty Cổ phần nước sạch BG để có nước sử dụng, lý do ông đòi bồi thường số tiền này là vì ông cho rằng do ông N khóa van không cho ông dùng nước dẫn đến việc ông phải đóng số tiền này để Công ty Cổ phần nước sạch BG làm thủ tục mở đường nước mới cho ông. Sau đó, ông rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông N phải mở van nước cho ông vì Công ty Cổ phần nước sạch BG mở đường nước sạch khác cho gia đình ông.

Đối với bà Đ và anh Q, chị N ngoài địa chỉ đã cung cấp, ông không biết những người này hiện nay chuyển đi đâu. Theo ông thời gian bà Đ và anh Q, chị N ở tại tổ dân phố A, phường MĐ, thành phố BG, bà Đ phải đóng cho ông N 2.000.000 đồng để được sử dụng nước sạch, có ghi trong sổ ghi các hộ đóng tiền của ông N để dùng nước sạch, anh Q sử dụng ổn định không phải đóng tiền 2.000.000 đồng cho ông N, anh Q chỉ phải thay đồng hồ mới khi anh Q sử dụng và anh Q sử dụng nước thì đóng tiền theo khối nước đã dùng cho ông N, còn họ có hợp đồng về sử dụng nước sạch với ông N hay không thì ông không nắm được. Khi ông mua bán nhà đất với anh Q, chị N thì chỉ làm hợp đồng chuyển nhượng nhà đất và anh Q, chị N viết giấy bàn giao quyền sử dụng điện nước cho ông như ông đã cung cấp cho tòa án.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày: Năm 2003, ông đứng ra làm đơn xin công ty nước BG cấp đường nước cho các hộ khu nhà ông ở hiện nay do hạ tầng khu đất khi đó chưa có đường nước cung cấp cho các hộ dân. Đến ngày 30/7/2003 các hộ gia đình có nước sạch sử dụng. Năm 2003 có khoảng 20 hộ dùng nước sạch từ nguồn cung cấp nước này. Ngay khi nước cung cấp đến các hộ năm 2003, các hộ dân sử dụng nước họp thống nhất mỗi năm một gia đình dùng nước phải cử người làm tổ trưởng quản lý nước, tổ trưởng có nhiệm vụ quản lý tài sản của tổ nước (bao gồm đồng hồ tổng và các đồng hồ của các gia đình dùng nước), thu tiền nước của các hộ và đóng tiền công ty nước BG. Hết một năm lại họp lại bầu ra tổ trưởng khác. Trước khi ông L mua nhà đến khu này, thì nhà đất là của bà Nguyễn Thị Đ, sau này bà Đ bán nhà đất cho anh Đặng Thanh Q, sau đó anh Q bán nhà đất lại cho ông L. Khi anh Q ở thì ông C làm tổ trưởng quản lý nước, thời gian bà Đ, anh Q ở thì được sử dụng nước bình thường. Sau ông C đến anh Cao Xuân B làm tổ trưởng quản lý nước. Khi ông C còn làm tổ trưởng (tháng 5/2015 đến tháng 5/2016) thì bà Đ báo cho ông C không dùng nước nữa nên ông C khóa đồng hồ nước của nhà ông Q. Khi anh B quản lý nước thì khoảng tháng 5/2016 ông có đến nói với anh B và ông tự tay mở van nước cho ông L dùng. Nhưng sau đó bà Đ có đơn gửi cho anh B với nội dung không bán đường nước cho anh Q và yêu cầu khóa đồng hồ nước này. Do vậy anh B lại khóa van nước này nên ông L đã làm đơn ra UBND phường MĐ, thành phố BG nhưng không hòa giải được nên khởi kiện ra Tòa án. Nay ông L khởi kiện ông, quan điểm của ông là ông không L quan đến việc khóa đồng hồ nước nêu trên, mà trách nhiệm này là do tổ quản lý nước Khu A, phường MĐ, thành phố BG.

Đối với Hợp đồng mua nước sạch, do ông là người làm đơn xin đường nước sạch nên ông cũng là người ký hợp đồng mua nước sạch với Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước BG. Nhưng việc quản lý đồng hồ tổng và đồng hồ nước đến các gia đình là do tổ trưởng tổ quản lý nước, còn ông không có quyền gì đối với việc này.

Anh Cao Xuân B xác nhận lời trình bày của ông N và trình bày: Anh làm tổ trưởng tổ quản lý nước Khu A, phường MĐ, thành phố BG từ tháng 6/2016 cho đến nay. Trước đó, ông Nguyễn Văn C là tổ trưởng tổ nước Khu A, phường MĐ, thành phố BG khóa van nước nhà ông L với lý do gia đình anh Đặng Thanh Q còn thiếu 80.000 đồng tiền nước của tổ trước khi bán nhà đất cho ông L. Sau khi anh tiếp quản làm tổ trưởng tổ nước từ ông C, ông N có sang nói với anh mở nước cho nhà ông L nên anh đã mở van nước cho gia đình ông L sử dụng, khoảng 03 ngày sau tổ quản lý nước nhận được đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu không cho ai sử dụng đường nước của nhà bà nên anh đã

khóa van nước lại. Nay ông L khởi kiện ông N, anh xác định đây là việc của tổ quản lý nước, không L quan gì tới ông N cũng như cá nhân anh.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 01/9/2017 của Toà án nhân dân thành phố BG đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 280, Điều 281, Điều 604, Điều 608 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 584, Điều 589 Bộ luật dân sự 2015. Điều 27 Pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của ông Dương Văn L về việc buộc ông Nguyễn Văn N phải mở van nước cho gia đình ông L sử dụng tại Khu A, phường MĐ, thành phố BG.

2. Bác yêu cầu của ông Dương Văn L về việc đòi ông Nguyễn Văn N bồi thường thiệt hại 13.300.000 đồng tiền mua bình nước sạch và 2.000.000 đồng tiền chi phí mở đường nước mà ông L phải nộp cho Công ty Cổ phần nước sạch BG.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 14/9/2017, ông Dương Văn L là nguyên đơn kháng cáo, ngày 15/9/2017 ông L nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên Toà phúc thẩm, ông Dương Văn L là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn L giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của ông Dương Văn L thì thấy:

Năm 2003 ông Nguyễn Văn N đứng ra làm việc với Công ty nước sạch Bắc Giang mở đường nước về Khu A, phường MĐ, thành phố BG rồi chia đường nước ra cho các hộ trong khu phố dùng. Ngày 23/3/2006 ông N ký hợp đồng mua bán nước sạch (Hợp đồng) với Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước BG (Nay là Công ty Cổ phần nước sạch BG) và dùng đường nước này chia cho các hộ trong khu phố sử dụng có thu tiền. Trong số các hộ dân sử dụng từ nguồn nước này có hộ nhà bà Nguyễn Thi Đ, sau này bà Đ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà cho vợ chồng anh Đặng Thanh Q, chị Nguyễn Thuý N. Trong thời gian bà Đ và gia đình anh Q sinh sống vẫn sử dụng nguồn nước sạch này bình thường và có đóng tiền sử dụng nước. Ngày 17/5/2016 anh Q, chị N chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho ông L thì ông L không có nước sạch sử dụng vì van nước vào nhà đất này đã bị đóng. Ông N cho rằng ông không L quan gì đến việc đóng van nước, mà là do tổ quản lý nước Khu A, phường MĐ, thành phố BG nhưng xét Hợp đồng giữa ông N và Công ty Cổ phần nước sạch BG (Công ty nước sạch) ký ngày 23/3/2006 đến nay vẫn có hiệu lực, tại biên bản xác minh với Công ty nước sạch ngày 06/01/2017 phía công ty nước sạch xác định ông N được toàn quyền sử dụng đối với đường nước này. Do đó, có căn cứ xác định ông N là người có toàn quyền quản lý, sử dụng đường nước sạch tại Khu A, phường MĐ, thành phố BG mà ông N đã ký Hợp đồng với Công ty nước sạch BG.

Xét về nghĩa vụ của ông N với ông L thì thấy: Ông N là cá nhân mua nước sạch của công ty nước sạch nên có toàn quyền đối với đường nước này theo nội dung hợp đồng và chỉ chịu trách nhiệm với công ty nước sạch, tại Điều 1 của Hợp đồng quy định "Đối tượng, mục đích sử dụng nước của bên mua là để sinh hoạt gia đình", do đó về mặt pháp lý ông N không được quyền bán lại nước cho các hộ dân khác sử dụng từ nguồn nước này. Trên thực tế, ông N đã chia cho các hộ dân sử dụng từ nguồn nước này và có thu phí trong đó có hộ nhà bà Đ, sau là gia đình anh Q, chị N. Mặc dù trước đây ông N có cho bà Đ, gia đình anh Q sử dụng nước và thu tiền, nhưng sau này bà Đ, gia đình anh Q chuyển giao cho nhau và chuyển giao cho ông L nhưng ông L, bà Đ, anh Q cũng như các đương sự khác không cung cấp được thỏa thuận hay hợp đồng ký kết với ông N về việc cung cấp nước. Do đó, việc ông N cho bà Đ, sau là gia đình anh Q sử dụng nước không có nghĩa ông N cũng phải cung cấp nước cho gia đình ông L sử dụng. Do đó, việc ông L yêu cầu ông N phải mở van nước cho gia đình ông sử dụng là không có cơ sở. Đối với yêu cầu của ông L về việc ông N phải bồi thường tổng số tiền 15.300.000 đồng, xét việc ông N không có nghĩa vụ phải cung cấp nước cho ông L như nêu trên, đồng thời qua xác minh tại địa phương, gia đình ông L không sinh hoạt và không đăng ký tạm trú tại Khu A, phường MĐ, thành phố BG hơn nữa ông L cũng không cung cấp được tài liệu về việc

gia đình ông mua bình nước sạch hết 30.000 đồng/ngày để sử dụng, nên việc ông L yêu cầu buộc ông N phải trả tiền mua nước sạch trong 377 ngày với số tiền 13.300.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận, cũng với lý do đó cùng với việc ông L ký hợp đồng với Công ty nước sạch để mở đường nước về cho gia đình ông sử dụng thì ông phải đóng tiền dịch vụ với công ty nước 2.000.000 đồng là theo quy định của Công ty nước sạch, không có cơ sở để buộc ông N phải trả cho ông số tiền 2.000.000 đồng này. Toà sơ thẩm bác yêu cầu của ông L kiện đòi ông N bồi thường thiệt hại 13.300.000 đồng tiền mua nước sạch và 2.000.000 đồng tiền chi phí mở đường nước mà ông L phải nộp cho Công ty Cổ phần nước sạch BG là có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm, ông L không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông L được cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 3, khoản 6 Điều 26, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 280, Điều 281, Điều 604, Điều 608 Bộ luật dân sự 2005. Điều 584, Điều 589 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ yêu cầu của ông Dương Văn L về việc buộc ông Nguyễn Văn N phải mở van nước cho gia đình ông L sử dụng tại Khu A, phường MĐ, thành phố BG.

2. Bác yêu cầu của ông Dương Văn L về việc đòi ông Nguyễn Văn N bồi thường thiệt hại 13.300.000 đồng tiền mua nước sạch và 2.000.000 đồng tiền chi phí mở đường nước mà ông L phải nộp cho Công ty Cổ phần nước sạch BG.

3. Về án phí: Ông Dương Văn L phải chịu 965.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 323.750 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/05756 ngày 17/11/2016 và 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/06189 ngày 18/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG. Ông L còn phải nộp 341.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông Dương Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số: AA/2012/06266 ngày 15/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG (Xác nhận ông L đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND thành phố BG;
- Chi cục THADS thành phố BG;
- Các đương sự;
- UBND phường MĐ, TP. Bắc Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, TT Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Nguyễn Gia Lương